

KẾ HOẠCH
THU – CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2023 - 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN – GDTX HUYỆN TIÊN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/ 2021 của Chính phủ “ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Quyết định số 2050/2012/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 của UBND TP Hải Phòng về việc ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố Hải Phòng năm học 2023-2024;

Căn cứ hướng dẫn số 230/HD-BHXH ngày 15/8/2023 của BHXH huyện Tiên Lãng v/v hướng dẫn công tác thu BHYT học sinh năm học 2023-2024

Căn cứ Biên bản cuộc họp phụ huynh học sinh ngày 10/9/2023

A. PHẦN THU

1. Thu học phí:

Thu theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng

$200.000\text{đ}/\text{tháng} * 9 \text{ tháng} = 1.800.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Học sinh được miễn học phí theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng

2. Các khoản thu khác:

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

2.1. Tiền Bảo hiểm y tế

Thu theo hướng dẫn số 230/HD-BHXH ngày 15/8/2023 của BHXH huyện Tiên Lãng v/v hướng dẫn công tác thu BHYT học sinh năm học 2023-2024

Khối 10,11: 680.400 đồng/ học sinh/ năm

Khối 12: 510.300 đồng/ học sinh/ 9 tháng

2.2. Thu học thêm

- Học kỳ I năm học 2023 - 2024:

+ Số học sinh diện đối tượng chính sách được miễn, giảm: dự kiến 25 học sinh

+ Mức thu: Khối 10: $10 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 18 \text{ tuần} = 1.260.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Khối 11: $10 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 18 \text{ tuần} = 1.260.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Khối 12: $11 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 18 \text{ tuần} = 1.386.000\text{đ}/\text{học sinh}$

- Học kỳ II năm học 2023 - 2024:

+ Số học sinh diện đối tượng chính sách được miễn, giảm: dự kiến 25 học sinh

+ Mức thu: Khối 10: $10 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 16 \text{ tuần} = 1.120.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Khối 11: $10 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 16 \text{ tuần} = 1.120.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Khối 12: $11 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 16 \text{ tuần} = 1.232.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Ôn thi tốt nghiệp THPT (khối 12): $11 \text{ tiết/tuần} * 7.000\text{đ}/\text{tiết} * 9 \text{ tuần} = 693.000\text{đ}/\text{học sinh}$

2.3. Tiền bảo vệ trông coi xe học sinh (đối với học sinh đi xe)

- Xe điện, xe máy < 50cc: 50.000 đồng/xe/tháng

Kỳ 1: $50.000\text{đ}/\text{tháng} * 4 \text{ tháng} = 200.000\text{đ}/\text{học sinh}$

Kỳ 2: $50.000\text{đ}/\text{tháng} * 5 \text{ tháng} = 250.000\text{đ}/\text{học sinh}$

- Xe đạp: 30.000đồng/xe/tháng

Kỳ 1: 30.000đ/tháng * 4 tháng = 120.000đ/ học sinh

Kỳ 2: 30.000đ/tháng * 5 tháng = 150.000đ/ học sinh

2.4. Nước uống học sinh:

Kỳ 1: 10.000đ/tháng * 4 tháng = 40.000đ/ học sinh

Kỳ 2: 10.000đ/tháng * 5 tháng = 50.000đ/ học sinh

2.5. Giấy vở học sinh:

- Vở 80 trang: 6.000đ/quyển * 15 quyển = 90.000 đồng

8% VAT = 7.200 đồng

- Vở 120 trang: 8.000đ/quyển * 05 quyển = 40.000 đồng

8% VAT = 3.200 đồng

Tổng cộng: 140.400 đồng

2.6. Đồng phục học sinh:

- Áo sơ mi dài tay: 130.000đ/chiếc

- Áo khoác trần bông 2 lớp: 180.000đ/chiếc

- Áo khoác trần bông 3 lớp: 215.000đ/ chiếc

* Khối 10: 2 áo sơ mi, 1 áo khoác trần bông 3 lớp

(2 chiếc * 130.000đ) + (1 chiếc * 215.000đ) = 475.000 đồng

* Khối 11: 2 áo sơ mi, 1 áo khoác trần bông 2 lớp

(2 chiếc * 130.000đ) + (1 chiếc * 180.000đ) = 440.000 đồng

* Khối 12: 1 áo sơ mi, 1 áo khoác trần bông 2 lớp

(1 chiếc * 130.000đ) + (1 chiếc * 180.000đ) = 310.000 đồng

B. PHẦN CHI:

1. Chi học phí: UBND huyện trừ vào Dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị

2. Chi dạy thêm:

- Chi 70% số thu cho giáo viên trực tiếp giảng dạy, công tác chủ nhiệm, quản lý học sinh

- Chi 15% số thu cho công tác quản lý, kiểm tra

- Chi nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi 13% số thu cho các hoạt động giáo dục, sửa chữa nhỏ thường xuyên, chi phúc lợi.....

3. Chi trông coi xe:

- Chi 45% số thu cho bảo vệ;
- Chi 5% số thu cho công tác chủ nhiệm
- Chi 20% số thu cho công tác quản lý, phục vụ, hỗ trợ bảo vệ trông coi xe
- Chi nộp thuế môn bài hàng năm
- Chi nộp 5% thuế GTGT, 5% thuế thu nhập doanh nghiệp
- Phần còn lại chi cho các hoạt động giáo dục, sửa chữa nhỏ thường xuyên, chi phúc lợi...

4. Các khoản thu hộ, chi hộ, thu theo thoả thuận: Thu thực tế bao nhiêu thì chi trả các đơn vị, các nhà cung cấp bấy nhiêu

NGƯỜI LẬP

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Huyền

Nguyễn Đình Trường